

CHAPTER 01.A

HƯỚNG DẪN NGỮ PHÁP

MỤC LỤC ・ 目次

MỤC LỤC ・ 目次	1
--------------------	---

123 Man Thiên
Hiệp Phú, TP Thủ Đức

facebook.com/hackuan

HẢI
HUY

PHÚ
HƯNG

THUẬN
LỢI

ĐỨC
PHÁT

QUỐC
VƯƠNG



TRỢ TỪ は



Giống như “to be” trong tiếng Anh, は là trợ từ dùng để xác định chủ ngữ
phí trước. Tuy nhiên, dù viết bằng chữ ha nhưng ta sẽ đọc là **wa** khi nó
đóng vai trò là trợ từ thể này.



[CHỦ TỪ]は[DANH TỪ]です。

#01 例

わたし
私は スパイダーマンです。
Tôi là “người nhện”.

A.1



はじめまして。わたし
A: 私は パクです。
Rất hân hạnh gặp bạn. Tôi là Paku.
ねが
よろしくお願ひします。
Mong nhận được sự giúp đỡ.

⇒ B: はじめまして。(私は) ワンです。
Hân hạnh gặp bạn. (Tôi là) Wan.
ねが
こちらこそよろしくお願ひします。
Tôi mới phải là người mong bạn giúp đỡ đây.

⇒ B: はじめまして。Hân hạnh gặp bạn。
ねが
こちらこそよろしくお願ひします。
Chính tôi mới phải là người mong nhận giúp đỡ.
A: あのう、すみません。おなまえは？
À nhân tiện cho hỏi. Tên bạn là?

B: ワンです。よろしくお願ひします。
Mình là Wan. Mong bạn giúp đỡ thêm nha.



QUỐC TỊCH



[QUỐC GIA] + じん: người...

#02 例

ベトナム人^{じん}: người Việt Nam
(chữ Nhân thêm đằng sau tên quốc gia đọc là じん)

A.2



はじめまして。ダニエルです。

オーストラリア人^{じん}です。よろしくお願いします。

Hân hạnh làm quen. Tôi là Denieru. Là người^{ねが} Úc.

Mong mọi người chỉ giáo thêm.



CÂU HỎI MỞ



Câu hỏi mở được hiểu là một câu hỏi có từ để hỏi (nghi vấn từ) và có nhiều khả năng trả lời khác nhau. Tóm lại, câu hỏi mở không phải câu hỏi yes/no, nên trả lời sẽ đi thẳng vào vấn đề, không có đúng/sai.



(S は) NGHI VẤN TỪ ですか。

#02 例


ベトナム人^{じん}: người Việt Nam
(chữ Nhân thêm đằng sau tên quốc gia đọc là じん)



Để gọi người khác (thường là những người ngang hàng, đồng trang lứa, người quen), ta dùng さん thêm vào sau tên.



[TÊN] + さん: anh/chi/bạn...

A.3			はじめまして。 <u>パク</u> です。
		A:	よろしくお願 ^{ねが} いします。
			Rất vui được làm quen. Mình là <u>Paku</u> . Mong được giúp đỡ.
		B:	<u>パク</u> さん、お ^く にはどちらですか。
			<u>Paku</u> ơi, nước của bạn là nước nào vậy?
		A:	^{かんこく} <u>韓国</u> です。 Là <u>Hàn Quốc</u> .
		B:	そうですか。Ồ vậy à.

A.4	例	A:	Bさん、おしごとは？
			B ơi, công việc của bạn là?
		B:	私は <u>かいしゃいん</u> です。 Tôi là <u>nhân viên công ty</u> .
		A:	そうですか。À ra vậy.



DANH TỪ PHỦ ĐỊNH



Như đã biết, để khẳng định một danh từ, ta sẽ dùng nó với です。
Còn khi phủ định, ta sẽ dùng nó với じゃありません (ja arimasen).



[DANH TỪ] じゃありません。 “không phải”

#05 例

わたし はな こ
私は 花子じゃありません。
Tôi không phải là Hanako.

#06 例

アンナさんは ベトナム^{じん}人じゃありません。
Anna không phải là người Việt Nam.



CÂU HỎI YES/NO



Câu hỏi yes/no được hiểu là một câu khẳng định, và người hỏi muốn chắc chắn nội dung đó, đúng hay là không?



[NỘI DUNG KHẲNG ĐỊNH] か。

#07 例

(NAM さんは) イタリア人ですか。

(Nam) là người Ý **phải không?**



Cách trả lời ngắn gọn: “はい、そうです。” (vâng đúng vậy) đôi khi cũng được sử dụng. Tuy nhiên ít khi áp dụng với những người mới quen hoặc trong tình huống trang trọng vì gây khó chịu.

A.5



A: B さんは^{がくせい}学生ですか。

Bạn B là học sinh **phải không?**

B: はい、(私は) ^{がくせい}学生です。 **Vâng**, tôi là học sinh.



いいえ、(私は) 学生じゃありません。

B: ^{かいしゃいん}会社員です。 Không, tôi không phải là học sinh.
Tôi là nhân viên công ty.



Mở rộng: Đôi khi để trả lời tắt, ta sẽ đưa câu trả lời đúng vào chung với vế **いいえ**, nên cần chú ý, 2 danh từ ở câu hỏi và câu trả lời:

#08 例

A: ナタポンさんはベトナム人ですか。

B: いいえ、タイ人です。



TRỢ TỪ の



の là trợ từ mang hàm ý bổ nghĩa, với việc danh từ phía sau (danh từ chính) được làm rõ nghĩa hơn bởi một danh từ đứng trước.
Kết quả thu được vẫn là một danh từ.



[DANH TỪ 1]の [DANH TỪ 2]

#09 例

ダニエルさんの^{ねこ}猫: Con mèo của anh Danieru.
(nói về con mèo, phân biệt với những con mèo khác)

#10 例

NAMさんは ^{だいがく}FPT^{がくせい}大学の学生です。
Bạn Nam là học sinh (tức sinh viên) của ĐH FPT.

Trong tiếng Nhật, danh từ riêng sẽ đi trực tiếp trước danh từ chung, như:

トムさん: anh Tom

さくら^{こうこう}高校: trường cấp 3 Sakura

みどり^{こうえん}公園: công viên Midori...



Vì vậy, tránh nhầm lẫn với danh từ bổ nghĩa bởi の.

Thông thường, người Nhật sẽ dùng Katakana cho những tên riêng này, để tránh nhầm lẫn, dù phần tên riêng ấy không phải xuất phát từ tiếng nước ngoài:

・フジミ^{だいがく}大学 thay cho ふじみ^{だいがく}大学 (đại học Fujimi).

例

A:

Bさんは^{かいしゃいん}会社員ですか。

Bạn B là nhân viên công ty phải không?



B:

いいえ、^{かいしゃいん}会社員じゃありません。^{がくせい}学生です。

^{だいがく}ふじみ大学の学生です。

Không, tôi không phải nhân viên công ty.

Tôi là học sinh. Là học sinh của trường đại học Fujimi.

A.6